Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7204.41.00

Mã HS	7204.41.00
Mô tả hàng hóa	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép / - Phế liệu và mảnh vụn khác: / - - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	19/11/2026 06:41:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://www.vietnamtariff.com/hs-code/72044100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10974
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10974
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10974
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10974
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP10974
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS10974

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10283
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10234
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10234
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10234
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10234
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10234
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10234
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10286
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10286

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10286
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10286
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10286
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10286
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10287
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10287
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10287
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10287
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10287
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10287
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10288
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10240
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10246
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10246
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10246
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10246
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10246
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10246
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10271
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10271
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10271
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10271
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10271
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10271
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10324
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10324

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10324
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10324
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10324
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10324
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10309
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10309
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10309
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10309
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10309
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10309
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10309
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10309
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10309
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10309
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10309
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10309
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D10326
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10326
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10326
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10326
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10326
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10326
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D10325
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10325
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10325
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10325

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10325
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10325
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10266
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10266
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10266
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10266
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10266
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10266
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10266
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10303
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10303
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10303
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10303
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10303
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10303
RCEP B	2022	2022	0	B!D10303
RCEP B	2023	2023	0	B!E10303
RCEP B	2024	2024	0	B!F10303
RCEP B	2025	2025	0	B!G10303
RCEP B	2026	2026	0	B!H10303
RCEP B	2027	2027	0	B!I10303
RCEP C	2022	2022	0	C!D10303
RCEP C	2023	2023	0	C!E10303
RCEP C	2024	2024	0	C!F10303
RCEP C	2025	2025	0	C!G10303
RCEP C	2026	2026	0	C!H10303

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10303
RCEP D	2022	2022	0	D!D10302
RCEP D	2023	2023	0	D!E10302
RCEP D	2024	2024	0	D!F10302
RCEP D	2025	2025	0	D!G10302
RCEP D	2026	2026	0	D!H10302
RCEP D	2027	2027	0	D!I10302
RCEP E	2022	2022	0	E!D10306
RCEP E	2023	2023	0	E!E10306
RCEP E	2024	2024	0	E!F10306
RCEP E	2025	2025	0	E!G10306
RCEP E	2026	2026	0	E!H10306
RCEP E	2027	2027	0	E!I10306
RCEP F	2022	2022	0	F!D10303
RCEP F	2023	2023	0	F!E10303
RCEP F	2024	2024	0	F!F10303
RCEP F	2025	2025	0	F!G10303
RCEP F	2026	2026	0	F!H10303
RCEP F	2027	2027	0	F!I10303
VIFTA	2024	2024	2,6	VI!F9524
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G9524
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H9524
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I9524

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Phế liệu được phép NK từ nước ngoài làm NLSX (13/2023/QĐ-TTg)		13/2023/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7204.41.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7204.41.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10974), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Phế liệu được phép NK từ nước ngoài làm NLSX (13/2023/QĐ-TTg)
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.